

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18 /2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì), cơ quan quản lý đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, các đối tượng thụ hưởng và các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 2. Đơn vị chủ trì

1. Đơn vị chủ trì thực hiện đề án: Sở Công Thương (là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh) hoặc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2025. Đơn vị chủ trì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các đề án thuộc chương trình.

b) Nắm rõ nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

c) Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

d) Thực hiện chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

2. Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện các đề án và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị chủ trì được ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đề án.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chương trình

Kinh phí thực hiện chương trình từ các nguồn sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh.
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.
3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và thực hiện phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đơn vị thụ hưởng đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

4. Cam kết của Đơn vị thụ hưởng chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Sở Công Thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Chương II

**NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
KINH PHÍ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

Điều 6. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước

1. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước). Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia.

b) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 150 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

d) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 7. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 8. Mức hỗ trợ 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 9. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho nội dung sau:

Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế trên địa bàn tỉnh.

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 10. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may,

da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu.

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.

c) Chi phí xuất bản và phát hành.

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 11. Chi quản lý đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ.

Điều 12. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này. Khi các văn bản trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 13. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 29/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ; đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo quy định.

b) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN

Điều 14. Nội dung đề án

1. Các đơn vị chủ trì xây dựng đề án bao gồm những nội dung sau:

- a) Thuyết minh kinh nghiệm, năng lực, khả năng thực hiện của Đơn vị chủ trì;
- b) Sự cần thiết và tính phù hợp của đề án;
- c) Chi tiết nội dung hoạt động;
- d) Dự toán kinh phí chi tiết (bao gồm mức hỗ trợ đề nghị từ nguồn kinh phí Chương trình, nguồn kinh phí đối ứng (nếu có));
- đ) Tiến độ thực hiện;
- e) Kết quả và các sản phẩm dự kiến;
- g) Đánh giá hiệu quả và tác động của đề án.

2. Các đề án phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đáp ứng nhu cầu thực tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- b) Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành của tỉnh đã được phê duyệt;

d) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai, thời gian, tiến độ triển khai, nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

đ) Đối với các đề án có thời gian thực hiện kéo dài hơn 01 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

Điều 15. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án

1. Xây dựng đề án: Hàng năm căn cứ vào dự toán kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ (được phân bổ hàng năm hoặc bổ sung), Sở Công Thương thông báo, hướng dẫn Đơn vị chủ trì đề xuất, xây dựng các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ theo nội dung quy định tại Điều 14 Quy chế này.

2. Thẩm định, phê duyệt đề án:

Sở Công Thương hướng dẫn đơn vị chủ trì nộp và tiếp nhận đề án; căn cứ vào yêu cầu, tiêu chí lựa chọn đề án, đánh giá nội dung và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định.

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Công Thương thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá các đề án thuộc Chương trình do các Đơn vị chủ trì xây dựng. Hội đồng thẩm định do lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch; thành phần Hội đồng: tùy vào từng đề án cụ thể, Sở Công Thương có thể lựa chọn các Sở, ngành liên quan, các chuyên gia khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh tham gia Hội đồng.

Căn cứ vào kết quả thẩm định của Hội đồng, Giám đốc Sở Công Thương xem xét, quyết định phê duyệt đề án.

3. Tổ chức thực hiện: Sau khi các đề án được phê duyệt, Đơn vị chủ trì tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các nội dung đề án được phê duyệt và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình triển khai đề án về Sở Công Thương theo quy định.

Điều 16. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị Sở Công Thương xem xét, quyết định.

2. Trường hợp Đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương xem xét, quyết định việc chấm dứt thực hiện đề án.

3. Trường hợp Đề án điều chỉnh địa điểm, đơn vị thụ hưởng, thời gian thực hiện (trong năm tài chính) hoặc các điều chỉnh khác không làm thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án, Sở Công Thương xem xét, quyết định điều chỉnh Đề án.

4. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, Sở Công

Thương chủ trì phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Là cơ quan quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý và triển khai Chương trình, đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị có liên quan thực hiện đề án, lập hồ sơ, thủ tục thanh toán và quyết toán theo quy định và hợp đồng đã ký; định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

c) Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các chương trình, đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ theo đúng quy định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

b) Hướng dẫn việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng các quy định trong Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Công Thương xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Quy chế này.

b) Phối hợp với Sở Công Thương lồng ghép các chương trình, kế hoạch khác có sử dụng ngân sách với Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, tránh chồng chéo.

4. Các đối tượng được hỗ trợ kinh phí thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ

a) Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và quyết toán kịp thời khi kết thúc đề án theo quy định.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo kết quả thực hiện đề án định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý về hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện quy định này trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có phát sinh, vướng mắc, các đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Hà Nam)

1. Chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh Hà Nam v/v quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị, chế độ chi tiếp khách đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 năm 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

4. Tổ chức các lớp tập huấn về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;

7. Chi phí cho các cuộc điều tra theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;

8. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

10. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TT-BTC-BKH&ĐT của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

11. Thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TT-BTC-BKH&ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

12. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

13. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TT-BTC-BKH&ĐT ngày 21 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

14. Chi công lao động thuê ngoài theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.